

# DANH SÁCH CÁC HÀM

1. Tần suất: **FREQUENCY(data\_array, bins\_array) – Ctrl+shift+enter**  
Data\_array :tập hợp các giá trị cần đếm tần suất  
Bins\_array :nhu cầu nhóm các giá trị
2. Xếp hạng: **RANK(number, ref, order))**  
Number: số cần xếp hạng  
Ref: tập hợp danh sách các số.  
Order: chỉ định cách xếp
3. Hàm: **IF(logical\_test, value\_if\_true, value\_if\_false)**
4. Tìm một giá trị trong cột tập cùng bên trái của 1 bảng xong cho 1 giá trị ở cùng hàng với giá trị tìm được từ cột được chỉ thị  
**VLOOKUP(lookup\_value, table\_array, col\_index\_num, range\_lookup)**  
Lookup\_value: giá trị phải được tra cứu ở cột tập cùng bên trái  
Table\_array: bảng tra cứu( địa chỉ tuyệt đối)  
Col\_index\_num: số thứ tự cột trong bảng tra cứu  
Range\_lookup: tìm liên kết tương đương(true), liên kết chính xác(false)
5. Tìm kiếm 1 giá trị trong hàng thứ nhất của 1 bảng rồi cho 1 giá trị trong cùng cột tính từ hàng đã xác định  
**HLOOK(lookup\_value, table\_array, row\_index\_num, range\_lookup)**
6. Cộng các ô được chỉ định theo tiêu chuẩn cho trước  
**SUMIF(range, criteria, sum\_range)**  
Range: dãy các ô muốn lượng giá  
Criteria: tiêu chuẩn nhằm xác định loại ô nào được cộng  
Sum\_range: các ô thực tế phải tính tổng
7. Đếm số lượng các ô trong 1 vùng thỏa mãn criteria  
**COUNTIF(range, criteria)**
8. Tìm giá trị trung bình trong điều kiện cho trước  
**DAVERAGE(database, field, criteria)**  
Database: Vùng dữ liệu  
Field: tên trường(cột)

9. Số các ô chứa giá trị cho trước thỏa mãn criteria  
**D**COUNT(database,field,criteria)
10. Tìm giá trị Max thỏa mãn criteria  
**D**MAX(database,field,criteria)
11. Tích các giá trị thỏa mãn criteria  
**D**PRODUCT(database,field,criteria)
12. Tổng các giá trị thỏa mãn criteria  
**D**SUM(database,field,criteria)
13. Tổng khấu hao theo tổng các năm trong 1 chu kỳ xác định  
**S**YD(cost,salvage,life,per)  
Cost: giá trị ban đầu of tài sản  
Salvage: giá trị còn lại tại thời điểm cuối của đời sử dụng  
Life: chu kỳ sử dụng  
Per: chu kỳ tính khấu hao (cùng đơn vị với life)
14. Tính khấu hao = phương pháp kết số giảm đều có định  
**D**B(cost,salvage,life,per,month)  
Month: số tháng sử dụng tài sản trong năm đầu tiên
15. Tính khấu hao = p. kết toán giảm nhanh kép (theo tỷ lệ xác định)  
**D**DB(cost,salvage,life,per,factor)  
Factor: tỷ suất khấu hao
16. Tính khấu hao = p. kết toán kép (hay chỉ định)  
**V**DB(cost,salvage,life,start\_per,end\_per,factor,no\_switch)  
No\_switch: giá trị logic ( .T. là không, .F. là có)
17. Tính giá trị còn lại of tài sản  
**S**alvage=cost\*(1-rate)^life  
Rate: tỷ lệ khấu hao mỗi chu kỳ
18. Tính khấu hao với tỷ lệ khấu hao trả đều cho 1 khoảng thời gian  
**S**LN(cost,salvage,life)

19. Tính giá trị tương lai của 1 khoản đầu tư dựa vào tổng số chu kỳ, tiền trả và lãi suất cố định

**FV(Rate, Nper, Pmt, Pv, Type)**

Nper: tổng số kỳ chi trả

Pmt: số tiền chi trả trong mỗi kỳ (cố định)

Pv: giá trị đầu tư ban đầu

Type: bằng 1 nếu số tiền trả đầu kỳ, bằng 0 nếu cuối kỳ

20. Tính lãi gộp

**FV = Pv\*(1+Rate)^life**

21. Tính giá trị tương lai of đầu tư vs lãi suất thay đổi

**FVSCHEDEULE(principal, Schedule)**

Principal: vốn chính

Schedule: dãy tỷ lệ lãi suất được áp dụng

22. Tính lãi suất thực tế hàng năm

**EFFECT(Nominal\_rate, Npery)**

Nominal\_rate: lãi suất danh nghĩa

Npery: số lần tính lãi trong năm

23. Tính giá trị hiện tại dòng

**NPV(Rate, Value 1, Value 2, ....)**

Value 1: giá trị vốn bỏ ra ban đầu (âm)

Value 2, ....: giá trị tiền dự đoán thu về (dương) or phải bỏ ra mỗi kỳ (âm)

24. Tính tỷ lệ hoàn vốn (khi NPV = 0)

**IRR(Value, Guess)**

Value: vùng dữ liệu muốn tính tỷ lệ

Guess: số ta kỳ vọng (để trống là 10%)

25. Tính giá trị hiện tại của khoản đầu tư

**PV(Rate, Nper, Pmt, Fv, Type)**

26. Tính số tiền trả định kỳ dựa trên tiền trả và lãi suất cố định

**PMT(Rate, Nper, Fv, Type)**

27. Tính số tiền lãi phải trả trong 1 kỳ hạn

**IPMT(Rate, Per, Nper, Pv, Fv, Type)**

28. Tính mức lãi suất theo chu kỳ

**RATE(Nper,Pmt,Pv,Type,Guess)**

29. Tính lãi gộp cho 1 trái phiếu trả vào ngày tới hạn

**ACCRINTM(Issue,Maturity,Rate,Par,Basis)**

Issue: ngày phát hành trái phiếu

Maturity: ngày tới hạn

Rate: lãi suất of trái phiếu

Par: mệnh giá mỗi trái phiếu

Basis: cơ sở tính ngày

30. Tính lãi suất của chứng khoán được đầu tư hết

**INTRATE(Settlement,Maturity,Investment,Redemption,Basis)**

Settlement:

ngày giao dịch nhà đầu tư thanh toán tiền cho nhà phát hành và nhận chứng khoán

Investment: khoản đầu tư đã trả cho nhà phát hành

Redemption: khoản tiền thu được of nhà đầu tư vào ngày tới hạn

31. Tính số tiền thu được of chứng khoán vào ngày tới hạn (đầu tư hết)

**RECEIVED(Settlement,Maturity,Investment,Discount,Basis)**

Discount: tỷ lệ chiết khấu

32. Tính tỷ suất chiết khấu of 1 chứng khoán

**DISC(Settlement,Maturity,Pr,Redemption,Basis)**

Pr: giá trị mỗi mệnh giá 100 đôla of chứng khoán

33. Tính giá trị cho mỗi mệnh giá 100 đôla of CK vào ngày tới hạn

**PRICEMAT(Settlement,Maturity,Issue,Rate,Yld,Basis)**

Yld: lợi tức hàng năm

34. Dự đoán trên cơ sở mô hình tuyến tính

**FORECAST(X,known\_y,known\_x)**

X: giá trị để dự đoán

Known\_x: các đại lượng đã biết of X

Known\_y: các đại lượng đã biết of Y

35.